

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 39



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/4/2019
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/4/2019
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/3/2019
Ông Deshpande Nikhilesh Atulchandra	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/3/2019 và miễn nhiệm ngày 30/8/2019
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/8/2019
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Thế	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/6/2019

Người đại diện pháp luật

Ông Deshpande Nikhilesh Atulchandra là đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 27/3/2019 đến ngày 30/8/2019.

Ông Nguyễn Văn Sang và Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt là người đại diện theo pháp luật của Công ty kể từ ngày 30/8/2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này.

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Hợp đồng ủy quyền số 65/HĐUQ.DCL ngày 5 tháng 9 năm 2019.

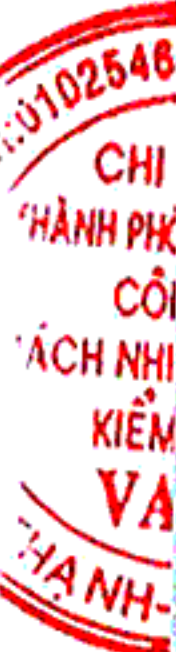
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2020

158-0
HÁN
ỐC
G TY
HỮ
TOÁN
CO
T.P.H

SỐ: 044 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (dưới đây gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.




Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2020



Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.376.618.361.925	1.246.519.616.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.499.004.915	22.603.807.470
1. Tiền	111	4	14.499.004.915	22.603.807.470
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		838.255.000.000	640.490.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	838.255.000.000	640.490.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.231.745.839	267.191.746.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	247.105.318.399	261.980.337.690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.212.506.796	6.341.512.671
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	77.335.330.972	52.146.815.521
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(52.421.410.328)	(53.276.918.988)
IV. Hàng tồn kho	140	10	227.082.192.942	297.946.447.531
1. Hàng tồn kho	141		231.620.160.167	303.326.724.351
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.537.967.225)	(5.380.276.820)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.550.418.229	18.287.614.272
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.612.960.715	3.548.175.146
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.492.315.785	13.159.114.307
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	445.141.729	1.580.324.819
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		335.853.078.921	484.409.510.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		374.500.000	2.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	374.500.000	2.000.000
II. Tài sản cố định	220		318.910.239.569	435.706.620.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	297.436.620.869	407.284.720.134
- Nguyên giá	222		667.572.476.868	903.142.984.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(370.135.855.999)	(495.858.263.928)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	21.473.618.700	28.421.900.539
- Nguyên giá	228		22.265.168.003	32.190.180.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(791.549.303)	(3.768.280.254)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	5.170.204.839	4.306.952.474
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.170.204.839	4.306.952.474
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	1.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.398.134.513	44.393.937.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.016.986.689	10.948.656.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.381.147.824	2.289.563.320
3. Lợi thế thương mại	269	17	-	31.155.718.223
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.712.471.440.846	1.730.929.127.063

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		828.048.961.866	925.802.484.185
I. Nợ ngắn hạn	310		326.647.198.784	341.615.314.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	40.535.410.903	49.845.797.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.369.026.302	733.601.477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	15.030.141.718	1.754.220.164
4. Phải trả người lao động	314		17.406.899.613	17.144.080.427
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	10.135.124.007	15.041.519.506
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.653.955.384	1.852.132.513
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	240.111.919.483	253.283.626.616
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		404.721.374	1.960.336.416
II. Nợ dài hạn	330		501.401.763.082	584.187.169.924
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.568.212.082	2.344.497.794
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	58.616.610.529	147.578.557.551
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	22	441.216.940.471	434.264.114.579
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		884.422.478.980	805.126.642.878
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	884.422.478.980	805.126.642.878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	31.465.441.126
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.092.506.557	148.728.813.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		148.618.813.527	136.194.264.052
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		88.473.693.030	12.534.549.475
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47.516.124.447	56.583.981.375
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.712.471.440.846	1.730.929.127.063



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	756.656.943.174	812.363.794.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	4.642.714.575	8.184.180.268
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		752.014.228.599	804.179.613.967
4. Giá vốn hàng bán	11	27	564.819.880.378	595.819.477.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		187.194.348.221	208.360.136.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	137.492.149.492	54.198.600.982
7. Chi phí tài chính	22	30	46.522.602.205	44.635.647.881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.582.151.274	34.510.913.496
8. Chi phí bán hàng	25	31	128.025.670.549	143.884.690.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	46.380.964.339	53.723.721.023
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		103.757.260.620	20.314.677.965
11. Thu nhập khác	31	32	2.935.423.649	3.366.380.727
12. Chi phí khác	32	33	1.959.820.991	3.653.205.107
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		975.602.658	(286.824.380)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		104.732.863.278	20.027.853.585
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	17.820.819.933	7.100.335.627
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	16	(91.584.503)	229.488.314
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		87.003.627.848	12.698.029.644
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		88.473.693.030	12.534.549.475
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.470.065.182)	163.480.169
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.557	217
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	1.244	235



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	104.732.863.278	20.027.853.585
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	39.617.441.935	41.083.607.952
- Các khoản dự phòng	3	11.798.436.404	7.978.827.973
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(300.384.533)	10.982.188.265
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(135.236.247.660)	(53.957.248.076)
- Chi phí lãi vay	6	37.582.151.274	34.510.913.496
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	8	58.194.260.698	60.626.143.195
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(32.677.744.140)	9.973.622.539
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	41.260.854.141	(47.317.287.117)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	42.786.502.386	(16.619.199.652)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.632.648.460	(5.495.782.495)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30.540.663.417)	(34.987.210.672)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.325.183.898)	(27.198.136.221)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.755.615.043)	(2.262.064.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	75.575.059.187	(63.279.915.033)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.515.490.750)	(102.685.813.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	219.704.545	37.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(839.255.000.000)	(1.050.490.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	640.490.000.000	664.400.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	170.150.611.876	3.825.000.039
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.365.610.437	21.338.130.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.455.436.108	(463.574.954.987)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	31.465.441.126
2. Tiền thu từ đi vay	33	519.539.882.866	1.189.431.932.700
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(621.673.537.021)	(662.959.507.242)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(28.399.823.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(102.133.654.155)	529.538.043.484
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8.103.158.860)	2.683.173.464
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.603.807.470	19.919.971.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.643.695)	662.752
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	14.499.004.915	22.603.807.470



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 5/9/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 5/9/2019, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2019 là 1113 người (tại ngày 01/01/2019 là 1309 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	số 11 Đường Lanexang, Bán Hatsady, Quận Chanthabory, Lào	51	51	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	100	100	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bảo chế khác.
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	99,9%	99,9%	Kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu.
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	99	99	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55	55	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

- Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế ("MSC") là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co, Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện MSC đang tạm ngưng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo công ty vẫn chưa có kế hoạch để giải thể.
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông ("DPM") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của công ty là 10.000.000.000 VND, nhưng tới điểm hiện tại vốn điều lệ thực góp là 100.000.000 VND. Trong năm, công ty đang tạm ngưng hoạt động.
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của công ty là 163.000.000.000 VND. Tình trạng hoạt động của công ty: đang hoạt động bình thường.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là công ty Cổ phần dược thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp đủ số vốn điều lệ vào Benovas Pharma và Benovas Pharma đang trong giai đoạn đi vào hoạt động.
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ("Benovas MeDevices") là công ty Cổ phần dược thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2018, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.0000.000 VND. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ số vốn vào Benovas. Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm") là công ty được thành lập ngày 20/4/2005, công ty Liên doanh giữa đối tác Việt Nam và Valiant - Tập đoàn dược lớn của Canada. Hoạt động chính của công ty là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Từ ngày 01/02/2017, Euvipharm chính thức trở thành công ty con của Công ty do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính, cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết thông qua Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%. Công ty đã thoái vốn khỏi Euvipharm từ ngày 12/11/2019.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh là các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được công bố. Báo cáo hợp nhất cho năm tài chính 31/12/2019 đảm bảo khả năng so sánh và không có sự khác biệt đáng kể nào ngoài thông tin trong năm 2019 Công ty phát sinh giao dịch thoái vốn khỏi Công ty con - Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn FIT.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

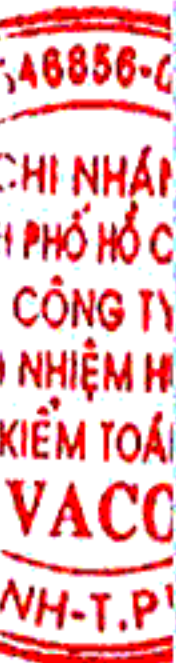
Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. (như trình bày tại mục "Giao dịch hợp nhất kinh doanh")

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



1/1/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 40
Máy móc, thiết bị	02 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	10 – 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Đối với quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn thì quyền sử dụng đất không được phân bổ.

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Quyền sử dụng đất	38-44
Phần mềm	08-10
Tài sản khác	20

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

002
NH
CH
TY
HỮU
AN
PH

11/11/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

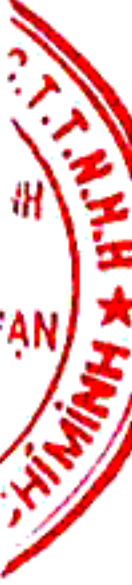
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng công ty mẹ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	859.249.042	2.754.037.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.639.755.873	19.849.770.446
Cộng	14.499.004.915	22.603.807.470

5. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 01 năm	838.255.000.000	640.490.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long (i)	60.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	42.000.000.000
Ngân hàng VP bank Hà Nội (ii)	118.000.000.000	15.000.000.000
NHTMCP Quân Đội Cần Thơ (iii)	20.000.000.000	-
NH Công thương - Chi nhánh Cần Thơ (iv)	23.000.000.000	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	513.000.000.000	548.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	-	11.690.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất (v)	104.255.000.000	12.000.000.000
Cộng khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	838.255.000.000	640.490.000.000
Trái phiếu		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (vi)	1.000.000.000	-
Cộng khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (i) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vĩnh Long với giá trị 18.000.000.000 VND được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này. Và khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vĩnh Long với giá trị 42.000.000.000 VND được sử dụng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long.
- (ii) Trong đó, khoản tiền gửi tiết kiệm tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với giá trị 365.250.000.000 VND và khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội với giá trị 80.000.000.000 VND được sử dụng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội.
- (iii) Trong đó, khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân Đội Cần Thơ được sử dụng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với giá trị 15.000.000.000 VND.
- (iv) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại NH Công thương - Chi nhánh Cần Thơ với giá trị 23.000.000.000 VND được sử dụng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của tại Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Cần Thơ.
- (v) Trong đó, khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Thạch Thất với giá trị 12.470.000.000 VND được sử dụng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Ung thư Benovas tại ngân hàng này.
- (vi) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất trái phiếu là 7,9%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	247.105.318.399	261.980.337.690
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	1.073.175.485	20.104.040.884
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm	20.960.813.435	-
Phải thu khách hàng khác	229.603.245.415	225.447.399.307
Cộng	247.105.318.399	261.980.337.690
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của khách hàng	(46.704.599.772)	(47.404.139.317)
Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	200.400.718.627	214.576.198.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	77.335.330.972	(5.154.421.629)	52.146.815.521	(5.310.656.612)
- Ký cược, ký quỹ	259.596.356	-	347.957.220	-
- Phải thu về cổ phần hoá	10.600.000	-	41.300.000	-
- Tạm ứng	2.989.194.565	(689.833.740)	4.603.359.844	(689.833.740)
- Lãi dự thu (i)	41.232.469.359	-	39.677.857.611	-
- Phải thu khác	7.370.270.070	(4.464.587.889)	7.394.111.145	(4.620.822.872)
- Kinh phí công đoàn	-	-	35.498.000	-
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	46.731.701	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm (ii)	25.473.200.622	-	-	-
b) Dài hạn	374.500.000	-	2.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	374.500.000	-	2.000.000	-
Cộng	77.709.830.972	(5.154.421.629)	52.148.815.521	(5.310.656.612)

- (i) Lãi dự thu là lãi của các hợp đồng tiền gửi chưa đến thời điểm đáo hạn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng như trình bày tại thuyết minh số 5.
- (ii) Khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T (Công ty con tới ngày 12/11/2019) mượn vốn để hỗ trợ hoạt động kinh doanh, không phát sinh lãi hợp tác, khoản tiền mượn phát sinh từ những năm trước khi Euvipharm là Công ty con của Công ty. Tại ngày 12/11/2019, Công ty đã thoái vốn khỏi Euvipharm và căn cứ theo các điều khoản đã thống nhất giữa Công ty và bên mua thì dự kiến khoản tiền này sẽ được Euvipharm hoàn trả trong thời gian tới.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	46.704.599.772	47.404.139.317
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	562.388.927	562.123.059
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	5.154.421.629	5.310.656.612
Cộng	52.421.410.328	53.276.918.988

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày 01/01	53.276.918.988	48.892.328.233
Trích dự phòng trong năm	7.038.838.998	6.892.644.874
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.355.336.888)	(2.359.980.407)
Xử lý nợ khó đòi trong năm	(31.603.092)	(148.073.712)
Giảm dự phòng do thanh lý công ty con	(507.407.678)	-
Tại ngày 31/12	52.421.410.328	53.276.918.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	56.587.257.550	9.882.657.778	61.686.832.498	14.282.693.181
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Khách hàng khác	35.181.805.422	9.882.657.778	40.281.380.370	14.282.693.181
2/Phải thu khác	5.166.352.931	11.931.302	5.322.587.914	11.931.302
3/Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.123.059	-
Tổng cộng	62.315.999.408	9.894.589.080	67.571.543.471	14.294.624.483

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang di trên đường	7.532.236.001	-	9.533.006.951	-
Nguyên liệu, vật liệu	67.061.982.502	1.593.687.275	132.647.615.239	1.661.088.180
Công cụ, dụng cụ	8.489.999.941	-	8.004.970.537	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.292.824.884	-	9.104.361.369	-
Thành phẩm	123.308.738.028	2.103.574.674	141.667.487.909	3.568.885.318
Hàng hóa	13.934.378.811	840.705.276	2.369.282.346	150.303.322
Cộng	231.620.160.167	4.537.967.225	303.326.724.351	5.380.276.820

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày 01/01	5.380.276.820	17.697.850.163
Trích dự phòng trong năm	12.947.097.955	9.400.882.030
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(832.163.661)	(5.954.718.524)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong năm	(10.862.774.305)	(15.763.736.849)
Giảm dự phòng do thanh lý công ty con	(2.094.469.584)	-
Tại ngày 31/12	4.537.967.225	5.380.276.820

Như trình bày tại thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.612.960.715	3.548.175.146
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.789.241.107	1.540.312.275
Chi phí thuê kho	-	875.022.343
Chi phí khác	1.823.719.608	1.132.840.528
b) Dài hạn	8.016.986.689	10.948.656.206
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, công cụ, vật tư	3.583.982.970	2.289.676.275
Chi phí tư vấn	-	53.515.283
Chi phí khác	4.433.003.719	8.605.464.648

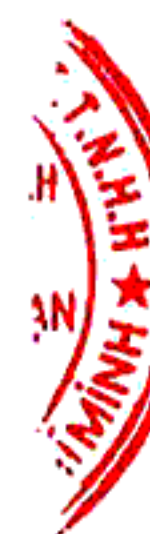
12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Giảm do thanh lý công ty con</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	731.644.807	16.352.489.503	17.066.933.626	(12.686.587)	4.514.097
Thuế nhập khẩu nộp thừa	354.639.154	2.089.609.573	2.021.773.166	(13.177.600)	409.297.961
Thuế TNDN nộp thừa	421.946.110	-	420.820.256	-	1.125.854
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	72.094.748	-	-	(41.890.931)	30.203.817
Cộng	1.580.324.819	18.442.099.076	19.509.527.048	(67.755.118)	445.141.729

b) Phải trả

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	400.248.022	4.123.952.350	4.117.141.579	407.058.793
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	169.354.646	-	169.354.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	993.446.247	17.399.999.677	4.325.183.898	14.068.262.026
Thuế thu nhập cá nhân	360.525.895	3.079.337.260	3.055.396.902	384.466.253
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.542.745.320	1.541.745.320	1.000.000
Các loại thuế khác	-	444.816.155	444.816.155	-
Cộng	1.754.220.164	26.760.205.408	13.484.283.854	15.030.141.718



11/2014 00-7/5/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	193.902.656.961	592.991.851.383	22.965.714.271	3.124.666.189	90.158.095.258	903.142.984.062
- Mua trong năm	-	4.172.250.095	1.953.805.726	395.609.089	-	6.521.664.910
- Giảm khác	-	(45.530.000)	-	-	-	(45.530.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.448.290.615)	(228.806.300)	-	-	(1.677.096.915)
- Giảm do thanh lý công ty con	(73.734.265.735)	(75.258.819.115)	(1.226.624.346)	(90.266.190)	(90.059.569.803)	(240.369.545.189)
Số dư cuối năm	120.168.391.226	520.411.461.748	23.464.089.351	3.430.009.088	98.525.455	667.572.476.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61.823.331.297	360.436.529.061	13.983.182.980	2.018.700.626	57.596.519.964	495.858.263.928
- Khấu hao trong năm	5.841.707.672	24.719.395.174	1.897.800.044	328.259.009	3.206.570.781	35.993.732.680
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.374.040.615)	(228.806.300)	-	-	(1.602.846.915)
- Giảm do thanh lý công ty con	(26.138.121.690)	(71.921.301.266)	(1.226.624.346)	(90.266.190)	(60.736.980.202)	(160.113.293.694)
Số dư cuối năm	41.526.917.279	311.860.582.354	14.425.552.378	2.256.693.445	66.110.543	370.135.855.999
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	132.079.325.664	232.555.322.322	8.982.531.291	1.105.965.563	32.561.575.294	407.284.720.134
Số dư cuối năm	78.641.473.947	208.550.879.394	9.038.536.973	1.173.315.643	32.414.912	297.436.620.869

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 160.765.297.773 VND (tại ngày 31/12/2018 là 196.328.022.108VND).

Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản gắn liền trên đất và máy móc thiết bị liên quan đến Nhà Máy Capsule 3 với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 153.174.232.192 VND (tại ngày 31/12/2018 là 162.365.596.360 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29.975.236.593	1.226.264.200	988.680.000	32.190.180.793
- Mua trong năm	-	870.428.750	-	870.428.750
- Giảm do thanh lý công ty con	(10.446.219.040)	(349.222.500)	-	(10.795.441.540)
Số dư cuối năm	19.529.017.553	1.747.470.450	988.680.000	22.265.168.003
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.863.412.688	775.789.348	129.078.218	3.768.280.254
- Khấu hao trong năm	176.217.910	149.980.720	49.434.000	375.632.630
- Giảm do thanh lý công ty con	(3.003.141.081)	(349.222.500)	-	(3.352.363.581)
Số dư cuối năm	36.489.517	576.547.568	178.512.218	791.549.303
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	27.111.823.905	450.474.852	859.601.782	28.421.900.539
Số dư cuối năm	19.492.528.036	1.170.922.882	810.167.782	21.473.618.700

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Đầu tư mua sắm tài sản	900.000.000	-
Bản quyền phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup	183.759.839	385.232.250
Chi phí hồ sơ đăng ký sản phẩm thuốc ung thư (i)	4.086.445.000	3.445.070.000
Các khoản khác	-	476.650.224
Cộng	5.170.204.839	4.306.952.474

- (i) Theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty con – Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas và Labosuan vào ngày 21/03/2017, thì Labosuan sẽ cung cấp các số liệu và thông tin liên quan để Công ty có thể đăng ký hồ sơ kinh doanh thuốc với Cục Quản lý Dược cho hai loại thuốc: Capecitabine và Imtinib.

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm tài chính trước:

	Chi phí phải trả	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Lợi nhuận chưa thực hiện	Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	973.324.103	552.671.403	1.194.618.273	(201.562.145)	2.519.051.634
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	158.480.828	(84.871.844)	(303.097.298)	-	(229.488.314)
Số dư đầu năm nay	1.131.804.931	467.799.559	891.520.975	(201.562.145)	2.289.563.320
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	354.471.799	(154.157.143)	(108.730.153)	-	91.584.503
Số dư cuối năm	1.486.276.730	313.642.416	782.790.822	(201.562.145)	2.381.147.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	31.155.718.223	38.878.410.212
Số phân bổ trong năm	(3.248.076.625)	(3.897.691.950)
Tăng/giảm khác	-	(3.825.000.039)
Thanh lý Công ty con	(27.907.641.598)	-
Số dư cuối năm	-	31.155.718.223

Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	-	31.155.718.223
Cộng	-	31.155.718.223

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	846.839.521	846.839.521	1.108.076.237	1.108.076.237
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	846.839.521	846.839.521	1.108.076.237	1.108.076.237
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	39.688.571.382	31.866.110.006	48.737.720.905	48.737.720.905
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	7.822.461.376	7.822.461.376	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại SX Oai Hùng - ISHAN INTERNATIONAL - INDIA	7.578.886.829	7.578.886.829	1.179.315.104	1.179.315.104
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại in Phước Châu - Vĩnh Long	5.209.327.500	5.209.327.500	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại in Phước Châu - Vĩnh Long	2.286.926.059	2.286.926.059	3.621.804.967	3.621.804.967
Công ty Nitta (Nhật Bản)	-	-	3.533.240.000	3.533.240.000
Gelita Deutschland GMBH - Đức	-	-	4.128.312.000	4.128.312.000
Plastop Service Corporation	-	-	2.392.917.008	2.392.917.008
Công ty TNHH NEO Unicap	-	-	3.725.748.488	3.725.748.488
Phải trả khác	16.790.969.618	16.790.969.618	30.156.383.338	30.156.383.338
Cộng	40.535.410.903	32.712.949.527	49.845.797.142	49.845.797.142

856-0
 HẠN
 HỒ C
 IG TY
 M H
 TOÁN
 CO
 -T.PY
 20
 10
 P
 C
 J
 71

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	10.135.124.007	15.041.519.506
Chi phí lãi vay	346.081.978	554.833.198
Chi phí hỗ trợ bán hàng	6.849.014.996	9.909.727.087
Chi phí thuê quây	5.500.000	13.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	184.200.000	175.500.000
Chi phí phải trả khác	907.076.942	2.546.642.281
Chi phí phải trả trái phiếu	1.843.250.091	1.841.816.940
Cộng	10.135.124.007	15.041.519.506

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn	317.979.136	105.257.055
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.296.260	62.059.940
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả các cổ đông khác	16.588.900	16.588.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.137.351.232	1.070.486.799
- Các cổ đông cá nhân của Công ty	-	424.999.963
Cộng	1.653.955.384	1.852.132.513
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	5.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.568.212.082	2.338.997.794
Cộng	1.568.212.082	2.344.497.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long bao gồm:
- + Khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long theo Hợp đồng vay số 107/HĐTD-VLO.KH ngày 19 tháng 3 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,2%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - + Khoản vay ngắn hạn của Công ty con – Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas theo Hợp đồng vay theo hạn mức số 72/HĐTD-VLO.KH ngày 25 tháng 02 năm 2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 19/12/2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 37 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn, với lãi suất vay quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 299/HĐCC-VLO.KH ngày 04/07/2019 với giá trị tài sản đảm bảo là 20 tỷ VND, hợp đồng cầm cố tài khoản số 342/HĐCC-VLO.KH ngày 31/07/2019 với giá trị tài sản đảm bảo là 10 tỷ VND, hợp đồng cầm cố tài khoản số 574/HĐCC-VLO.KH ngày 19/12/2019 với giá trị tài sản đảm bảo là 12 tỷ VND.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 14851.19.451.345764.TD ngày 06 tháng 5 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 06/2019-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 26 tháng 11 năm 2019, với mục đích bổ sung vốn lưu động; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016, hợp đồng thế chấp tài sản số 196,107 ngày 31/8/2017 và hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo Hợp đồng vay thấu chi số 01/2019/HD ngày 31 tháng 5 năm 2019, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời; hạn mức thấu chi là 12.000.000.000 VND; lãi suất thấu chi được điều chỉnh 3 tháng/lần vào đầu mỗi quý trên cơ sở đảm bảo tổng hòa lợi ích đối với khách hàng và không thấp hơn lãi suất tiền gửi đối ứng dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng thấu chi. Thời hạn thấu chi là từ ngày ký hợp đồng thấu chi đến tháng 5/2020. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi số 01/2019/HDTG/BIDV.TT-BENOVAS giá trị là 12.470.000.000 VND tại ngân hàng này.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 22012.19.451.3000626.TD ngày 26/8/2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay hiện tại đang áp dụng theo hạn mức cho vay II là 20 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 22/5/2020, thời hạn cho vay tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn, với lãi suất vay quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 32123.19.451.3000626.BĐ ngày 26/8/2019 với giá trị tài sản đảm bảo là 15 tỷ VND.
- (vii) Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Hà Nội theo hợp đồng số 453194.26032019/VPB-DCL ngày 01/04/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty, hạn mức là 80 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2019, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay là 7.9%/năm, mức lãi suất này là cố định, không thay đổi trong suốt thời hạn của hạn mức thấu chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III – Giai đoạn 1”. Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án; thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long công bố (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/201, giá trị 8.028.309.960 VND.
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	21.315.674.950	44.093.585.538
Trong năm thứ hai	21.315.674.950	44.093.585.538
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	37.300.935.579	103.484.972.013
Cộng	79.932.285.479	191.672.143.089
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(21.315.674.950)	(44.093.585.538)
Số phải trả sau 12 tháng	58.616.610.529	147.578.557.551

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Giá trị trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	444.125.538.978	438.133.296.821
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc (**)	(2.908.598.507)	(3.869.182.242)
Số cuối năm	441.216.940.471	434.264.114.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)

(*) Trong đó, cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	5.360.852.718	-
Số phân bổ tăng trong năm	6.288.222.191	5.360.852.718
Số cuối năm (2)	11.649.074.909	5.360.852.718
Giá trị đánh lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối năm		
Số dư đầu năm	10.837.885.229	-
Chênh lệch tỷ giá trong năm	(295.980.034)	10.837.885.229
Số dư cuối năm (3)	10.541.905.195	10.837.885.229
Số dư tại thời điểm cuối năm = (1) + (2) + (3)	444.125.538.978	438.133.296.821

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD;
- Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.
- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu sẽ được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho vay Công ty con là Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas. Cho đến thời điểm ngày 31/12/2019, tổng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ngày tạm thời vẫn chưa sử dụng và đang được Công ty gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng Thương mại.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2.5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	568.328.240.000	-	166.824.626.052	56.595.551.206	20.166.850	791.768.584.108
Chia cổ tức	-	-	(28.416.412.000)	-	-	(28.416.412.000)
Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu	-	31.465.441.126	-	-	-	31.465.441.126
Lãi trong năm	-	-	12.534.549.475	163.480.169	-	12.698.029.644
Trích lập quỹ	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	-	(2.200.000.000)
Chi thù lao thành viên HĐQT, BKS năm 2018	-	-	(103.950.000)	(85.050.000)	-	(189.000.000)
Số dư đầu năm	568.328.240.000	31.465.441.126	148.728.813.527	56.583.981.375	20.166.850	805.126.642.878
Lãi trong năm	-	-	88.473.693.030	(1.470.065.182)	-	87.003.627.848
Trích lập quỹ (i)	-	-	(110.000.000)	(90.000.000)	-	(200.000.000)
Điều chỉnh thoái vốn Công ty con	-	-	-	(7.507.791.746)	-	(7.507.791.746)
Số dư cuối năm	568.328.240.000	31.465.441.126	237.092.506.557	47.516.124.447,000	20.166.850	884.422.478.980

(i) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27/06/2019 số 02/2019/BB-ĐHĐCĐ của Công ty con – Công ty cổ phần thuộc Ung thư Benovas, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 là:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với số tiền là 200.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824	56.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	42.402.616	424.026.160.000	74,61%	42.402.616	424.026.160.000	74,61%
Cổ đông khác	14.430.208	144.302.080.000	25,39%	14.430.208	144.302.080.000	25,39%
Cộng	56.832.824	568.328.240.000	100%	56.832.824	568.328.240.000	100%

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế và trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

Đô la Mỹ	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
	11.220,93	38.092,40

Nợ khó đòi đã xử lý:

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại 31/12/2019 là:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
Các đối tượng khác	4.010.533.603	3.978.930.511
Cộng	27.198.423.527	27.166.820.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	25.028.046.311	413.113.852
Doanh thu bán thành phẩm	731.628.896.863	809.836.395.958
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.405.419.936
Doanh thu khác	-	708.864.489
Cộng	756.656.943.174	812.363.794.235
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.642.714.575	8.184.180.268
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	1.324.368.565	2.880.952.729
- Giảm giá hàng bán;	3.449.570	4.230.772
- Hàng bán bị trả lại.	3.314.896.440	5.298.996.767

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.731.484.623	344.778.548
Giá vốn của thành phẩm đã bán	525.667.129.009	574.974.239.405
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	613.019.065
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.954.718.524)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.114.934.294	9.400.882.030
Giá vốn sản phẩm khác	306.332.452	17.910.705.138
Chênh lệch giá vốn giữa thực tế và tiêu chuẩn	-	(1.469.427.785)
Cộng	564.819.880.378	595.819.477.877

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.832.955.998	468.295.721.259
Chi phí nhân công	132.907.890.212	132.909.127.183
Chi phí dự phòng	(316.497.890)	7.997.999.883
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.369.365.310	37.185.916.002
Chi phí khác	151.681.535.308	165.710.722.681
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	3.248.076.625	3.897.691.950
Cộng	737.723.325.563	815.997.178.958

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	58.340.622.185	52.996.908.803
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.401.356.377	279.080.179
Cổ tức, lợi nhuận được chia	579.600.000	822.480.000
Lãi thoái vốn	76.170.570.930	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	100.132.000
Cộng	137.492.149.492	54.198.600.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.674.934.747	24.226.226.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.012.767.775	11.287.918.835
Chi phí phát hành trái phiếu	960.583.735	860.577.758
Chi phí lãi trái phiếu	10.946.632.792	9.424.109.549
Hoàn nhập lãi chậm thanh toán	-	(1.768.816.232)
Thanh toán đúng hạn	1.904.934.445	605.631.782
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	6.022.748.711	-
Cộng	46.522.602.205	44.635.647.881

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	42.464.341.549	45.151.716.155
Chi phí đồ dùng văn phòng	767.927.713	184.262.957
Chi phí khấu hao	1.809.453.670	1.670.266.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.068.078.155	77.261.883.339
Chi phí bằng tiền khác	6.915.869.462	19.616.561.447
Cộng	128.025.670.549	143.884.690.203
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	22.441.107.125	20.295.686.145
Chi phí đồ dùng văn phòng	104.469.797	26.084.616
Chi phí khấu hao	2.027.350.806	1.660.594.709
Chi phí dự phòng	(316.497.890)	4.215.026.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.886.951.741	17.537.668.602
Chi phí bằng tiền khác	1.989.506.135	6.090.968.247
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	3.248.076.625	3.897.691.950
Cộng	46.380.964.339	53.723.721.023

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	145.454.545	37.727.273
Thu nhập khác	2.789.969.104	3.328.653.454
Cộng	2.935.423.649	3.366.380.727

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	1.959.820.991	3.653.205.107
Cộng	1.959.820.991	3.653.205.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ ngày 01/01/2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	88.473.693.030	12.534.549.475
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích lập ở Công ty con - Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thu Benovas	-	(200.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	88.473.693.030	12.334.549.475
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56.832.824	56.832.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.557	217
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	88.473.693.030	12.534.549.475
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích lập	-	(200.000.000)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu - VND	5.360.852.718	5.360.852.718
- <i>Chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa</i>	<i>5.360.852.718</i>	<i>5.360.852.718</i>
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	93.834.545.748	17.695.402.193
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	75.416.824	75.224.824
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.244	235
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty đang thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu (*)	18.584.000	18.392.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	75.416.824	75.224.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu được tính toán dựa trên giả định toàn bộ trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ theo các quy định về tỷ giá quy đổi ngoại tệ và giá chuyển đổi áp dụng của hợp đồng phát hành trái phiếu.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	739.945.470.483	835.126.298.746
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.499.004.915	22.603.807.470
Nợ thuần	725.446.465.568	812.522.491.276
Vốn chủ sở hữu	884.422.478.980	805.126.642.878
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,82	1,01

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.499.004.915	22.603.807.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	245.298.689.703	257.418.601.477
Đầu tư tài chính ngắn hạn	839.255.000.000	640.490.000.000
Tổng cộng	1.099.052.694.618	920.512.408.947
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	739.945.470.483	835.126.298.746
Phải trả người bán và phải trả khác	41.672.762.135	51.346.783.904
Chi phí phải trả	10.135.124.007	15.041.519.506
Tổng cộng	791.753.356.625	901.514.602.156

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.499.004.915	-	-	14.499.004.915
Phải thu khách hàng và phải thu khác	244.924.189.703	374.500.000	-	245.298.689.703
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	839.255.000.000	-	1.000.000.000	839.255.000.000
Tổng cộng	1.098.678.194.618	374.500.000	1.000.000.000	1.099.052.694.618
Số cuối năm				
Các khoản vay	240.111.919.483	499.833.551.000	-	739.945.470.483
Phải trả người bán và phải trả khác	41.672.762.135	-	-	41.672.762.135
Chi phí phải trả	10.135.124.007	-	-	10.135.124.007
Tổng cộng	291.919.805.625	499.833.551.000	-	791.753.356.625
Chênh lệch thanh khoản thuần	806.758.388.993	(499.459.051.000)	1.000.000.000	307.299.337.993
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.603.807.470	-	-	22.603.807.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.416.601.477	2.000.000	-	257.418.601.477
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	640.490.000.000	-	-	640.490.000.000
Tổng cộng	920.510.408.947	2.000.000	-	920.512.408.947
Số đầu năm				
Các khoản vay	687.547.741.195	147.578.557.551	-	835.126.298.746
Phải trả người bán và phải trả khác	51.346.783.904	-	-	51.346.783.904
Chi phí phải trả	15.041.519.506	-	-	15.041.519.506
Tổng cộng	753.936.044.605	147.578.557.551	-	901.514.602.156
Chênh lệch thanh khoản thuần	166.574.364.342	(147.576.557.551)	-	18.997.806.791

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban
Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Cùng công ty mẹ
Thành viên chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 18, 19, 20, 23; Công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		
Mua dịch vụ	6.071.321.484	7.300.391.044

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Tổng Giám đốc	5.490.678.767	1.719.600.000
Cộng	5.490.678.767	1.719.600.000

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	<u>Số tiền</u>	<u>Khoản mục ảnh hưởng</u>
	VND	
- Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm trước được thanh toán trong năm nay	3.584.010.650	Tăng/giảm các khoản phải trả
- Chi phí lãi vay chưa thanh toán	2.139.437.383	Tăng/giảm các khoản phải trả
- Chi phí lãi vay năm trước được thanh toán trong năm nay	2.394.929.437	Chi phí lãi vay đã trả
- Khoản lãi dự thu năm nay	36.194.442.124	Tăng/giảm các khoản phải thu
- Khoản lãi dự thu năm trước đã thu tiền trong năm nay	33.831.599.772	Tăng/giảm các khoản phải thu

39. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán.



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng